

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST
Ngày 14-02-2019
V/v tranh chấp về ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU – TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hải;
2. Ông Nguyễn Thành Tới.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Danh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Lương - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Lê Hoàng T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. có mặt.

2. *Bị đơn:* bà Trương Thị Bạch L, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04-01-2019 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Lê Hoàng T trình bày:

Về quan hệ hôn N: Ông và bà Trương Thị Bạch L chung sống vào năm 1994, đến năm 2002 đăng ký kết hôn và được UBND xã Y, huyện Bến Cầu cấp giấy chứng nhận kết hôn số 51 ngày 07-8-2002. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên N là do bà L thường xuyên đánh bạc, gây nợ nần, làm suy kiệt kinh tế gia đình, mặc dù ông đã khuyên can

nhiều lần nhưng bà L không thay đổi; ngoài ra vợ chồng còn bất đồng về quan điểm sống từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Xét thấy tình cảm không còn, không thể hòa giải, hàn gắn nên ông yêu cầu ly hôn với bà Trương Thị Bạch L.

Về con chung: Ông và bà L có hai con chung tên Lê Thành N, sinh ngày 22-12-1995 và Lê Thành G, sinh ngày 26-3-2000. Tuy nhiên, từ khi được 1,5 tuổi thì cháu G đã bị bệnh tâm thần cho đến nay, hiện ông đang trực tiếp chăm sóc. Ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu G, không yêu cầu bà L cấp dưỡng; đối với cháu N đã thành niên có khả năng lao động để tự nuôi mình nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà L tự thỏa T, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông cam kết vợ chồng không có nợ ai.

Bị đơn bà Trương Thị Bạch L đã khai:

Về quan hệ hôn N đúng như lời trình bày của ông T nhưng nguyên N mâu thuẫn là do ông T có tình cảm với người phụ nữ khác từ đó về nhà kiếm chuyện gây gỗ, ngoài ra vợ chồng còn bất đồng về quan điểm sống. Từ đó dẫn đến đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hòa giải đoàn tụ nên bà chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

Về con chung; về tài sản chung; nợ chung: Bà thống nhất theo yêu cầu của ông T.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký; nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định của **Bộ luật Tố tụng dân sự**. Bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt là đúng theo qui định pháp luật. Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Kiểm sát viên không phát hiện vi phạm tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông T đối với bà L. Về con chung: giao cháu Lê Thành G cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng; đối với cháu Lê Thành N đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Ông T phải chịu án phí theo qui định của pháp luật; bà L không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ông T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hôn N giữa ông T và bà L, bà L có nơi cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo qui định tại Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết, bà L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó áp dụng Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà L.

[2] Về hôn nhân: Ông T và bà L kết hôn vào năm 1994, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 51 ngày 07 tháng 08 năm 2002 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, ông T và bà L thống nhất vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, tính tình không hợp và bất đồng về quan điểm sống nên ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Tòa án đã tiến hành hòa giải để tạo điều kiện cho ông T, bà L hòa giải hàn gắn nhưng bà L có đơn đề nghị hoà giải, xét xử vắng mặt và chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T. Do đó thấy rằng, hôn N giữa ông T và bà L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn N không đạt được nên yêu cầu ly hôn của ông T là có căn cứ chấp nhận theo qui định tại Điều 56 Luật hôn N và Gia đình.

[3] Về con chung: Ông T và bà L thống nhất có hai con chung tên Lê Thành N và Lê Thành G đều đã thành niên. Tuy nhiên, cháu G hiện đang bị bệnh tâm thần, không có khả năng lao động; ông T và bà L thỏa T giao cháu G cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng. Xét thấy, việc thỏa T giữa ông T và bà L hoàn toàn tự nguyện và đảm bảo về mọi mặt cho cháu G, phù hợp với qui định tại Điều 81 Luật Hôn N và Gia đình nên ghi nhận. Đối với cháu N đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi mình, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Ghi nhận ông T không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi cháu G.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà L không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Ông T phải chịu án phí theo qui định pháp luật; bà L không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Hoàng T đối với bà Trương Thị Bạch L. Ông T được ly hôn với bà L.

2. Về con chung: Giao Lê Thành G, sinh ngày 26-3-2000 cho ông T nuôi dưỡng; ghi nhận ông T không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con. Bà L được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở bà L thực hiện quyền này. Đối với Lê Thành N, sinh ngày 22-12-1995 đã thành niên, tự lao động nuôi sống nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà L không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Ông Lê Hoàng T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn N gia đình sơ thẩm, cho khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: **0021797** ngày 04-01-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Bà Trương Thị Bạch L không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Ông L Hoàng T phải có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Trương Thị Bạch L có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết hợp pháp.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Y (lưu);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trang Thái Châu